TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 389/2023/HC-PT
Ngày: 27/11/2023
V/v "*Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà **Võ Thị Ngọc Dung**

Các thẩm phán: - ông **Nguyễn Văn Tiến**

- ông **Phạm Ngọc Thái**

- Thư ký phiên tòa: bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Xuân Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 216/2023/TLPT-HC ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc "*Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2023/HC-ST ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 183/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: ông Trần Thái K, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Khu phố N, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K*:* ông Trần Minh T, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Khu phố N, P.9, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Thanh M - Công Ty L5. Địa chỉ: G Đ, Phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

- Người bị kiện:

- Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Nguyễn Công T1 – Phó Chủ tịch, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: bà Nguyễn Thị Xuân Đ – Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, tỉnh Phú Yên và bà Đỗ Thị H – Phó Chánh Văn phòng UBND thành phố T; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ban Q1 (Trung tâm phát triển quỹ đất) thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện: bà Mai Thị Tương L – nhân viên, có mặt.

- Chi cục Thuế thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện: bà Trần Thị Ngọc B – Công chức Địa chính, có mặt.

- Bà Diệp Thị C, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Khu phố N, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Minh T, có mặt.

- Hợp tác xã N (nay là Hợp tác xã N Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên). Địa chỉ: Khu phố N, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện: ông Trần Đình Q – Giám đốc, xin xét xử vắng mặt.

- Ông Trần H1, sinh năm 1946, bà Thái Thị H2, sinh năm 1948. Nơi cư trú: Khu phố N, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Minh T, có mặt.

- Ông Đỗ Kim T2, sinh năm 1975, bà Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Khu phố N, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: người bị kiện kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 25/4/2022, các đơn khởi kiện bổ sung, người khởi kiện, đại diện ủy quyền của người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện thống nhất trình bày:

Nguyên nhà ở gắn liền trên diện tích đất 110,9m^2, thửa đất 2140, tờ bản đồ 256-C tọa lạc tại: Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên có nguồn gốc do ông nội Trần D1 khai hoang để làm vườn trồng cây ăn quả được chính quyền chế độ cũ cấp Quyết định quyền sở hữu đất chiếm canh vào ngày 03/12/1970; sau đó ông Trần D1 phân chia đất cho các con sử dụng trong đó có một phần đất cho ông Trần H1 (cha ông Khăm) theo Giấy cha mẹ cho đất có xác nhận của HTX N vào ngày 30/11/1993; sau đó, cha mẹ Trần H1, Thái Thị H2 tặng cho lại nhà đất này cho vợ chồng ông Trần Thái K, bà Diệp Thị C theo

Giấy cho nhà đất ngày 10/10/2007. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông K, bà C đã xây dựng nhà ở từ trước năm 2012. Đến năm 2013, ông K làm đơn xin xác nhận nhà ở được UBND phường I xác nhận để được hợp đồng bắt công tơ điện sinh hoạt. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông K thực hiện việc kê khai nộp thuế đầy đủ cho nhà nước, hiện nay ông K còn lưu giữ được Thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (đất ở đô thị) các năm 2012, 2016 kèm biên lai nộp thuế năm 2016. Do đó, việc U và các cơ quan liên quan khi triển khai thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T và xác định thửa đất 2140 mà vợ chồng ông K, bà C đang sử dụng là lấn, chiếm đất do UBND phường I quản lý, nhà ở xây dựng từ tháng 9/2014 nên khi tiến hành thu hồi đất không giải quyết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư mà chỉ được hỗ trợ chi phí di chuyển chỗ ở 7.500.000đồng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông K, do đó, ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết

+ Hủy Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T *(sau đây viết tắt là Quyết định 1208);*

+ Hủy Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND thành phố T về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đối với ông Trần Thái K, bà Diệp Thị C trúng giải tỏa Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T (Phường I, Đợt 1) *(sau đây viết tắt là Quyết định 1626);*

+ Hủy Quyết định số 110/QĐ-XPHC ngày 10/8/2022 của Chủ tịch U về việc xử phạt vi phạm hành chính *(sau đây viết tắt là Quyết định 110);*

+ Hủy Quyết định số 16/QĐ-CC ngày 16/5/2022; Quyết định điều chỉnh số 2752/QĐ-UBND ngày 01/7/2022; Quyết định điều chỉnh số 4628/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 đều của Chủ tịch UBND thành phố T về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với ông Trần Thái K, bà Diệp Thị C *(sau đây viết tắt là Quyết định 16; Quyết định 2752, Quyết định 4628)* và các quyết định hành chính có liên quan đến vụ án.

+ Buộc UBND thành phố T phải lập phương án thu hồi đất thửa 2140, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho vợ chồng ông K, bà C theo đúng quy định pháp luật.

Người bị kiện UBND thành phố T **và Chủ tịch** UBND thành phố T **có người đại diện theo ủy quyền là ông** Nguyễn Công T1 **trình bày:**

Giữ nguyên ý kiến theo nội dung Văn bản số 4111/UBND ngày 05/7/2022 của Chủ tịch U, cụ thể:

Thực hiện Dự án T, phường E, thành phố T, ngày 25/12/2018, U có Kế hoạch số 251/KH-UBND về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và các Thông báo thu hồi đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có sử dụng các thửa đất bị thu hồi (trong đó có thửa đất 2140, mà sau này UBND

phường 9 xác định là do ông Trần Thái K, bà Diệp Thị C đang sử dụng đất do UBND phường I quản lý).

Về nguồn gốc đất: Đối chiếu với bản đồ địa chính đo đạc năm 1994 thì diện tích 22,3m^2 đất thuộc thửa 2140, tờ bản đồ 256-C thuộc thửa 505, tờ bản đồ 256C, loại đất: ĐM (đất màu); Theo Sổ mục kê năm 1998, trang 152, thể hiện: Thửa đất số 505 là đất công ích xã, do UBND phường I quản lý; Có nguồn gốc do ông Trần D1 khai phá trồng hoa màu trước năm 1975, đến năm 1982 (chết) để lại cho con là Trần H1 sử dụng trồng hoa màu. Năm 1994, khi nhà nước triển khai thực hiện đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính phục vụ công tác giao đất theo Nghị định 64/NĐ-CP, gia đình ông Trần H1 không kê khai đề nghị giao đất sản xuất nông nghiệp đối với thửa đất này. Ông Trần H1 tiếp tục sử dụng phần đất này và có dựng một trại tạm để dụng cụ canh tác không dùng vào mục đích để ở. Năm 2011, ông K cưới vợ và ông Trần H1 cho lại ông K (cho bằng miệng) một phần diện tích đất. Ngày 15/9/2014, ông K xây dựng nhà để ở và UBND phường I đã lập Biên bản vi phạm hành chính theo Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, kinh doanh bất động sản… Ngày 22/9/2014, ông K, bà C có Đơn với nội dung xin cho được tồn tại và cam kết chấp hành tháo dỡ khi nhà nước có Kế hoạch thu hồi đất.

Do đó, trường hợp ông K không được bồi thường về đất đối với diện tích 81,1m^2 thửa 2140 và không được bồi thường hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất mà chỉ được bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển nhà ở là 7.500.000đồng/hộ và bồi thường, hỗ trợ cây trồng 110.000đồng, tổng cộng 7.610.000đồng.

Ngày 07/4/2021, U ban hành Quyết định số 1208/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 81,1m^2 đất của ông K, bà C đang sử dụng thuộc thửa đất 2140, tờ bản đồ số 256-C để thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T (phường I, đợt A), cùng ngày U ban hành Quyết định số 1219/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là đúng theo quy định pháp luật. Ngày 07/5/2021, U ban hành Quyết định số 1626/QĐ-UBND về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ. Ngày 16/5/2022, Chủ tịch U ban hành Quyết định số 16/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với ông K, bà C là đúng quy định pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố T, tỉnh Phú Yên do bà Nguyễn Thị Xuân Đ trình bày tại phiên tòa: Thống nhất như ý kiến của U và Chủ tịch U. Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố T giữ nguyên ý kiến tại Văn bản số 255/PTQĐ ngày 29/6/2022. Hiện nay hộ ông Trần Thái K chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

- Chi cục Thuế thành phố T, tỉnh Phú Yên trình bày: (Văn bản số 5586/CCT-KTNDP ngày 22/6/2022) Chi cục Thuế thành phố T căn cứ vào tờ khai thuế SDĐPNN (Mẫu số 01/TK-SDĐPNN) do ông Trần Thái K kê khai có

xác nhận của UBND phường 9 ngày 10/7/2012. Chi cục T lập bộ thuế, thông báo và thu thuế hộ ông Trần Thái K, diện tích 103m^2, mã số thuế 3601992668, mã PNN CN 01130700464. Thời hạn lập bộ, thu thuế từ năm 2012 – 2015, số thuế lập bộ 18.500đồng /năm. Ngày 30/6/2016, ông K đã nộp tiền thuế SDĐPNN 55.500đồng. Từ năm 2016 – 2021, số thuế lập bộ 18.500đồng/năm. Căn cứ Điều 4 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ T8 thì hộ ông K được miễn thuế SDĐPNN từ năm 2016 – 2021 theo quy định. Năm 2022, lập bộ thuế SDĐPNN 92.700đồng/năm.

- Ủy ban nhân dân phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên: giai đoạn sơ thẩm không có văn bản trình bày ý kiến đối với vụ án.

- Bà Diệp Thị C do người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Minh T trình bày: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện và ý kiến trình bày của ông K;

- Hợp tác xã N (nay là Hợp tác xã N phường I, Tp T, tỉnh Phú Yên) do ông Trần Đình Q – Giám đốc Hợp tác xã đại diện trình bày: Nguồn gốc đất của ông Trần B1 và Trần H1 thừa hưởng của ông Trần D1 được các anh chị em trong gia đình đồng ý, thống nhất, không tranh chấp gì như theo Giấy cha mẹ cho đất có xác nhận của ông (Q) ngày 30/11/1993 là đúng sự thật. Ông xác định phần đất này là đất vườn, không phải là đất ruộng như nội dung xác nhận: *Đám đất này nguyên khi vào HTX có diện tích 180m^2 do ông* Trần D1 *ở Đội 1 quản lý, do diện tích ít, lại là đất trồng cây ăn quả nên nay không đưa vào diện quản lý tính thuế nông nghiệp. Nay ông* D1 *già yếu, đã qua đời, việc thừa kế về quyền sử dụng thửa đất đó do gia đình tự định đoạt đã trình bày trong đơn. Mọi sự tranh chấp sau này (nếu có) do gia đình tự quyết, HTX không can thiệp và HTX không chia giao cho ai.* Ngoài ra, ông xác định phần đất vườn này không sử dụng để trồng lúa được, phía Tây thì giáp đường Mậu Thân, phía Đông và phía Nam thì giáp ruộng của HTX N trước đây quản lý; Bắc giáp đất đã chia cho ông Trần B2; Diện tích 180m^2 là một phần phía Nam của đám đất vườn của ông Trần D1 giáp ruộng của HTX phường 5 trước đây quản lý do đội 1 theo dõi nhưng sau đó HTX thống nhất là không đưa vào đất HTX quản lý vì là đất trồng cây ăn quả nên không sử dụng để sản xuất nông nghiệp (trồng lúa được). Quá trình quản lý, sử dụng, phân chia, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể của gia đình ông Trần B1 và Trần H1 cho các con cháu sử dụng đất sau đó này như thế nào thì ông không rõ cụ thể. Nhưng về vị trí các thửa đất hiện nay mà gia đình ông T sử dụng (thửa 2142), gia đình ông K sử dụng (thửa 2140), gia đình bà M1, ông T3 sử dụng (thửa 2139), gia đình bà D sử dụng (thửa 2141), gia đình ông Nguyễn Cao L1 sử dụng (thửa 2143)… thì ông xác định là nằm trong khu vực đám đất vườn trước đây ông Trần D1 tạo lập, sau đó phân chia lại cho ông Trần H1 – T theo Giấy cha mẹ cho đất có xác nhận của ông (Chủ nhiệm Hợp tác xã N) ngày 30/11/1993 như ông đã trình bày ở trên là đúng sự thật.

- Vợ chồng ông Trần H1, bà Thái Thị H2 do người đại diện theo ủy quyền là ông T trình bày: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện và ý kiến của người khởi kiện.

- Vợ chồng ông Đỗ Kim T2, bà Trần Thị Ngọc D: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện và ý kiến trình bày của người khởi kiện.

Những người làm chứng:

- Ông Nguyễn T4 và Nguyễn Đình V trình bày: Vào khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2012 (âm lịch), ông Nguyễn Đình V có cùng với ông Nguyễn T4 làm thợ xây sửa nhà cho ông K, bà C (xây dựng mới một phần nhà), thời gian ông V làm là khoảng 10 ngày, thời gian ông T4 cùng vợ là bà Nguyễn Thị L2 làm là khoảng 20 ngày cụ thể: xây mới 01 phòng ở của nhà chính và lát nền gạch men ceramic 40x40 nhà chính (nhà cấp 4 diện tích 36,1m^2) phả nền xi măng sân phía trước nhà tại: Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên là đúng. Thời điểm sửa nhà thì đã thấy ông K, bà C có nhà bếp cấp 4 nhưng không tiến hành xây sửa gì. Thời điểm ông V, ông T4 làm thợ sửa nhà cho ông K, bà C thì nhà của ông K bà C đã xây dựng được khoảng 3 – 4 năm rồi nên mới tiến hành sửa chữa, xây dựng thêm để phục vụ nhu cầu sinh hoạt. Về tứ cận nhà đất của ông K, bà C lúc đó như sau: -Phía Tây là giáp đường M;-Phía Đông là giáp ruộng; -Phía Nam là giáp quán N1 của bà Trần Thị Ngọc D (là chị cả của ông K); -Phía Bắc là giáp nhà đất của vợ chồng ông T3, bà M1 (là chị của ông K) thời điểm đó họ đều đã xây dựng nhà cấp 4 trên đất; Ông V, ông T4 xác định thời điểm làm thợ xây dựng sửa nhà cho vợ chồng ông K, bà C vào năm 2012 thì không thấy ai đến ngăn cản, không cho xây dựng sửa chữa nhà.

- Ông Trương T5 trình bày: Ông T5 ký Giấy xác nhận ngày 12/8/2022 với nội dung xác nhận: Ông Trần D1 có mảnh đất khai hoang trước năm 1975, nằm trên trục đường M, nay thuộc Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; sau khi ông D1 qua đời, mảnh đất này đã được con, cháu của ông D1 quản lý, sử dụng liên tục và ổn định từ thời gian đó đến nay. Ông T5 biết ông Trần D1 có khai hoang tự lập vườn một đám đất để trồng ổi, dừa; trên đất có cất một căn nhà nhỏ để ở coi vườn nay chính là vị trí khu vực đất mà ông K đang khởi kiện. Phần đất vườn này không sử dụng để trồng lúa được và không thuộc đất ruộng nằm trong quyền quản lý của Đội 1 lúc đó, có tứ cận như sau: Phía Tây thì giáp đường lộ - nay là Mậu Thân, phía Đông và phía Nam thì giáp ruộng của HTX N trước đây quản lý; Bắc giáp đất ông Huỳnh Đ1 - chết (ông Đ1 có vợ tên là bà Đ2 – chết, và có các con là Huỳnh H3, H - chết).

- Ông Trần B2 trình bày: Ông B2 ký Giấy xác nhận ngày 12/8/2022 với nội dung xác nhận: Ông Trần D1 có mảnh đất khai hoang trước năm 1975, nằm trên trục đường M, nay thuộc Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; sau khi ông D1 qua đời, mảnh đất này đã được con, cháu của ông D1 quản lý, sử dụng liên tục và ổn định từ thời gian đó đến nay. Ông B2 biết vợ chồng cụ Trần D1 (mất khoảng năm 1982) và cụ Trần Thị M2 (mất khoảng năm 1972) và các con cháu của họ. Ông B2 từ năm 1999 làm Phó Thôn N, đến năm 2002 làm Khu phố trưởng, đến năm 2014 làm Bí thư Chi bộ K1, đến năm 2019 làm Kiểm soát HTX Nông nghiệp 2 phường I. Có ông Trần Đình Q làm chủ nhiệm HTX N phường 9 nên biết rõ nguồn gốc đất của gia đình ông D1 vì nguyên là cán bộ

công tác tại HTX N trước đây. Đất của ông Trần D1 do khai hoang tự lập vườn mà có theo như giấy tờ của chế độ cũ cấp là Quyết định cấp quyền sở hữu cho ông Trần D1 ngày 03/12/1970 do Tỉnh trưởng Nguyễn Văn T6 ký là đúng. Nguồn gốc đất của ông Trần B1 và Trần H1 thừa hưởng của ông Trần D1 được các anh chị em trong gia đình đồng ý, thống nhất, không ai tranh chấp như theo Giấy cha mẹ cho đất có xác nhận của ông Trần Đình Q ngày 30/11/1993 là đúng. Ông B2 xác định phần đất này là đất vườn, không phải là đất ruộng như nội dung xác nhận của ông Trần Đình Q, tứ cận đám đất này như sau: phía Tây thì giáp đường Mậu Thân, phía Đông và phía Nam thì giáp ruộng lúa của HTX N trước đây quản lý; phía Bắc giáp đất đã chia giao cho ông B2.

- Ông Trần T7 trình bày: Ông T7 ký Giấy xác nhận ngày 12/8/2022 với nội dung xác nhận: Ông Trần D1 có mảnh đất khai hoang trước năm 1975, nằm trên trục đường M, nay thuộc Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; sau khi ông D1 qua đời, mảnh đất này đã được con, cháu của ông D1 quản lý, sử dụng liên tục và ổn định từ thời gian đó đến nay. Ông T7 biết vợ chồng cụ Trần D1 (mất khoảng năm 1982) và cụ Huỳnh Thị M3 (mất khoảng năm 1972) và các người con, cháu của họ. Sau năm 1975, ông T7 vào công tác đội đoàn kết, rồi lên tập đoàn sản xuất, rồi lên hợp tác xã N, ông T7 giữ chức vụ Đội trưởng Đội 1, cha Trần D1 là thành viên của Đội 1. Đất của ông Trần D1 do khai hoang tự lập vườn mà có theo như giấy tờ của chế độ cũ cấp là Quyết định cấp quyền sở hữu cho ông Trần D1 ngày 03/12/1970 do Tỉnh trưởng Nguyễn Văn T6 ký là đúng. Diện tích đất ông D1 tự khai hoang lập vườn là 6 sào.

- Bà Cộng Thị L3 (nguyên Chủ tịch tại I) trình bày: Bà L3 có đại diện UBND phường I ký xác nhận tại Đơn xin xác nhận có nhà ở mục đích là để bắt công tơ điện của ông K vào ngày 07/9/2013 là đúng.

- Ông Trần Văn S – Hiện công tác Khu phố T - Khu phố N, phường I, thành phố T trình bày: Ông S làm Khu phố trưởng Khu phố N từ năm 2014 – 2018; Từ năm 2018 – 2020: Làm chức danh Khu phố phó; Từ năm 2020 đến nay làm Bí thư, Khu phố trưởng Khu phố N, phường I. Nguồn gốc đất thửa 2140 do hộ ông K sử dụng là do ông Trần D1 khai hoang lập vườn từ trước năm 1970, sau đó, cho lại con là ông Trần H1, Trần B1 (có giấy xác nhận của ông Trần Đình Q, Chủ nhiệm HTX N 4 ngày 30/11/1993). Về thời điểm xây dựng nhà ở của ông K tại thửa đất 2140 là từ trước năm 2013, và đến tháng 9/2013 được Chủ tịch UBND phường I (bà Cộng Thị L3) xác nhận có nhà ở để ông K xin làm hợp đồng lắp đặt công tơ điện và sử dụng điện từ ngày 04/12/2013 đến nay theo Hợp đồng mua bán điện để phục vụ mục đích sinh hoạt của Công ty Đ3. Từ đó đến nay hộ ông K ở liên tục và không sửa chữa lại nhà ở lần nào khác. Đối với việc sử dụng đất của ông K có thực hiện nghĩa vụ thuế đầy đủ hàng năm. Từ tháng 4/2014 đến nay, ông S chỉ biết ông K bị lập biên bản vi phạm hành chính vào tháng 8/2022. Hộ ông K có bị lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính vào ngày 15/9/2014 thì ông S không nhớ rõ.

Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2023/HC-ST ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348, Điều 358 Luật Tố tụng Hành chính.

Áp dụng các Điều 74, 75, 79, 83, 86, 89, 90, 100 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Khoản 7 Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ T9 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Áp dụng Khoản 3 Điều 1 (sửa đổi Điều 8b. Các loại giấy tờ khác chứng minh việc tạo lập nhà, đất ở do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất quy định tại Khoản 7 Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ T9 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh P;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thái K, về các yêu cầu:

+ Hủy Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T;

+ Hủy Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của UBND thành phố T về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T (Phường I, Đ) (phần liên quan đến vợ chồng ông Trần Thái K, bà Diệp Thị C);

+ Hủy Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND thành phố T về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đối với ông Trần Thái K, bà Diệp Thị C trúng giải tỏa Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T (Phường I, Đ);

+ Hủy Quyết định số 110/QĐ-XPHC ngày 10/8/2022 của Chủ tịch U về việc xử phạt vi phạm hành chính;

+ Hủy Quyết định số 16/QĐ-CC ngày 16/5/2022; Quyết định điều chỉnh số 2752/QĐ-UBND ngày 01/7/2022; Quyết định điều chỉnh số 4628/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với ông Trần Thái K, bà Diệp Thị C tại thửa đất 2140;

+ Buộc U phải thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi tiến hành thu hồi đất thửa 2140, tờ bản đồ số 256-C, tọa lạc tại: Khu phố

N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên đối với vợ chồng ông Trần Thái K, bà Diệp Thị C theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí thẩm định tại chỗ và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/3/2023, Người bị kiện có đơn kháng cáo bản án hành chính sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên các Quyết định hành chính bị khiếu kiện.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày: giữ nguyên yêu cầu tại đơn kháng cáo, đề nghị HĐXX bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K.

Người khởi kiện trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên Quyết định của Bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: như văn bản gửi Tòa án ngày 31/10/2023. Ngày 07/9/2013, bà Cộng Thị L3 nguyên là Chủ tịch UBND phường I xác nhận có nhà ở cho ông Trần Thái K với mục đích là lắp đặt công tơ điện phục vụ sinh hoạt hàng ngày chứ không phải xác nhận được công nhận là nhà ở.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng trình bày quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đảm bảo đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Riêng, Tòa án sơ thẩm đã vi phạm thời hạn gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm, cần rút kinh nghiệm.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Bởi việc ban hành các Quyết định hành chính nêu trên đã xâm phạm quyền và lợi ích của Người khởi kiện. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện và buộc UBND thành phố T thực hiện thủ tục thu hồi đất,bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với thửa đất số 2140, tờ bản đồ số 256C, địa chỉ tại Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên đối với vợ chồng ông Trần Thái K, bà Diệp Thị C theo đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục:**

[1.1] Phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt Người bị kiện, những Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý, giải quyết đúng đối tượng, thẩm quyền, còn thời hiệu quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Ngày 09/3/2023, người bị kiện có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm, gửi Tòa án. Như vậy, kháng cáo của người bị kiện đúng thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Tuy nhiên, kể từ khi nhận đơn kháng cáo vào ngày 09/3/2023 đến ngày 21/8/2023, Tòa án sơ thẩm mới gửi hồ sơ vụ án là vi phạm thủ tục và thời hạn gửi hồ sơ quy định tại các Điều 209, 210 và 216 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[1.4] Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, tỉnh Phú Yên là cơ quan chuyên môn và thuộc Ủy ban nhân dân thành phố T có chức năng tham mưu, giúp UBND thành phố T quản lý đất đai tại địa phương theo quy định nhưng Tòa án sơ thẩm xác định và đưa phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án này là không đúng theo quy định tại Điều 54 Luật tố tụng hành chính nên cần rút kinh nghiệm.

[2] **Về nội dung**:

[2.1] Nguồn gốc thửa đất: tại Biên bản họp xét nguồn gốc sử dụng đất và văn bản trình bày của người bị kiện UBND thành phố T, người khởi kiện, các nhân chứng và người liên quan đều xác định thửa đất số 2140 có nguồn gốc từ ông Trần D1, là thửa đất (thuộc một phần thửa đất 505, tờ bản đồ số 256C) (*nguyên là một phần của diện tích 06 sào (khoảng 3000m^2), sắc đất: Thổ cư,* Lô B*, tờ bản đồ số 9 của ông* Trần D1 *được chính quyền chế độ cũ Quyết định cấp quyền sở hữu đất chiếm canh vào ngày 03/12/1970, được Tổng trưởng cải cách điền địa duyệt y ngày 20/9/1972, Tổng Giám đốc điền địa trích y ngày 08/01/1973*); đến năm 1982 thì để lại cho ông Trần H1 (con ông D1), năm 2007 ông H1 tặng cho lại ông Trần Thái K sử dụng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 79 Luật tố tụng hành chính.

Ngày 30/11/1993, Hợp tác xã N xác nhận tại giấy cha mẹ cho con: " … là *đất trồng cây ăn quả nên HTX không đưa vào diện quản lý tính thuế nông nghiệp ...Mọi sự tranh chấp sau này (nếu có) do gia đình tự quyết, HTX không can thiệp và HTX không chia giao cho ai*". Như vậy, tại thời điểm năm 1993, HTN cũng xác nhận thửa đất này có nguồn gốc từ ông Trần D1 để lại, không đưa vào diện quản lý tính thuế đất Nông nghiệp. Việc ông H1 chưa kê khai thửa đất này, UBND thành phố cho rằng là đất công ích là chưa xem xét nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của gia đình ông Trần Thái K.

Ngoài thửa đất số 2140 ông Trần Thái K sử dụng, diện tích đất của ông Trần D1 còn được phân chia cho con cháu gồm thửa: 2139, 2141, 2142 và 2143. Đối với thửa đất 2143 của hộ vợ chồng ông Nguyễn Cao L1, bà Phan Thị Bích L4 được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

[2.2] Nhà ở, diện tích và hiện trạng thửa đất 2140: Sau khi vợ chồng ông K được cha mẹ viết giấy tặng cho 01 nhà, đất có diện tích 100m^2 vào năm 2007 thì vợ chồng ông K đã xây dựng sửa chữa nhà, ở liên tục, ổn định đến nay phù hợp với lời trình bày xác nhận của những người làm chứng ông Nguyễn T4, Nguyễn Đình V là những người thợ xây dựng sửa chữa nhà ở cho ông K, bà C vào năm 2012; có xác nhận của Khu phố T ông Trần B2; được Chủ tịch UBND phường 9 xác nhận vào ngày 11/9/2013 "*Hộ ông* Trần Thái K ***có một ngôi nhà cấp 4*** *tại* khu phố N, phường I, tp T*, nhà không nằm trong quy hoạch, không có tranh chấp khiếu nại, mục đích lắp đặt công tơ điện*"; và từ năm 2012 đến 2016, ông K đã tiến hành đóng thuế đất ở với diện tích 103 m^2 theo quy định.

Theo bản đồ hiện trạng của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P lập năm 2020 thì thửa đất 2140, ký hiệu loại đất ở đô thị (ODT); diện tích thực tế theo đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh là 110,9m^2.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện UBND phường 9 khai: "*Hộ gia đình ông* K *vẫn ở liên tục tại thửa đất trên, không có nơi nào khác trên địa bàn phường quản lý và không có xin tạm vắng địa phương khoản thời gian nào*", phù hợp với lời khai của đại diện ông Trần Thái K, hộ ông K có 04 nhân khẩu đăng ký thường trú tại: Khu phố N, phường I, thành phố T nơi có nhà ở trên thửa đất 2140 bị thu hồi, ngoài ra không còn chỗ ở nào khác.

[3] Với phân tích tại các mục [2.1] [2.2] [2.3], thì thửa đất số 2140 mà hộ ông Trần Thái K đang sử dụng là có nguồn gốc, sử dụng ổn định, liên tục, và có nhà ở trước ngày 01/7/2014, trước ngày Luật đất đai năm 2014 có hiệu lực theo quy định tại Điều 100 và Điều 101 Luật Đất đai, Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ nên khi thu hồi thửa đất này UBND thành phố T không xem xét bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho hộ ông K là xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của hộ ông Trần Thái K như nhận định Tòa án sơ thẩm là có căn cứ. Việc Người bị kiện cho rằng ông K bị lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng vào ngày 15/9/2014 (biên bản pho to) và đơn xin tồn tại chỗ ở duy nhất và cam kết tháo dỡ khi Nhà nước thu hồi đất để chứng minh cho việc xây dựng nhà ở của ông K là sau ngày 01/7/2014 là không có cơ sở; hơn nữa tại đơn này cũng có nội dung chỉ là sửa chữa lợp lại mái tôn nhà : "*...vợ chồng tôi cố vay mượn bà con bè bạn được một ít tiền lợp lại mái tôn, gia cố tường gạch nhà chỉ một mái…*".

[4] Đối với Quyết định số 110/ QĐ-XPHC ngày 10/8/2022 của Chủ tịch U về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hộ ông Trần Thái K về việc xây dựng hàng rào lấn chiếm 20,5 m^2. Xét diện tích đất này có nguồn gốc là đất của gia đình ông K nên việc ông K xây dựng tường rào là không vi phạm.

[5] Từ những căn cứ và nhận định nêu trên, xét thấy Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thái K là có căn cứ pháp luật. Tại Quyết định của bản án sơ thẩm: hủy Quyết định số **1208**/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện Công trình: Đầu tư mở

rộng dự án T, phường E, thành phố T; hủy **phần** Quyết định số **1219**/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của UBND thành phố T về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (liên quan đến vợ chồng ông Trần Thái K, bà Diệp Thị C); hủy Quyết định số **1626**/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND thành phố T về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đối với ông Trần Thái K, bà Diệp Thị C trúng giải tỏa Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T (Phường I, Đ); hủy Quyết định số **110**/QĐ-XPHC ngày 10/8/2022 của Chủ tịch U về việc xử phạt vi phạm hành chính; các Quyết định số **16**/QĐ-CC ngày 16/5/2022, hủy Quyết định điều chỉnh số **2752**/QĐ-UBND ngày 01/7/2022, hủy Quyết định điều chỉnh số **4628**/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với ông Trần Thái K, bà Diệp Thị C tại thửa đất 2140; **và** buộc UBND Thành phố T phải thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi tiến hành thu hồi đất thửa 2140, tờ bản đồ số 256-C, tọa lạc tại: Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên đối với vợ chồng ông Trần Thái K, bà Diệp Thị C theo đúng quy định pháp luật.

[6] Tại giai đoạn phúc thẩm, Người bị kiện không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào mới làm thay đổi bản chất vụ việc nên HĐXX phúc thẩm bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên Quyết định của Bản án sơ thẩm.

[7] Chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng tại phiên tòa.

[8] Về án phí hành chính phúc thẩm: UBND thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T kháng cáo không được chấp nhận, do vậy chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm chỉ ban hành Thông báo thu tiền tạm ứng án phí đối với 2 người bị kiện chung một Thông báo thu là 300.000 đồng là thiếu sót, Tòa án sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên:

1. Bác kháng cáo của Người bị kiện. Giữ nguyên Quyết định Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2023/HC-ST ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên về việc "*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*".

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Người bị kiện phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu số 0449 ngày 02/6/2023 của Cục thi hành án Dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Thị Ngọc Dung